

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (điều chỉnh, bổ sung) từ năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lộc Hà; Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Lộc Hà;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 09/8/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3559/TTr-STMMT ngày 30/8/2023; sau khi lấy Phiếu biểu quyết đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (qua Phần mềm Điện tử TD).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Hà, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023: Gồm 13 công trình, dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất						Đất khác
					LUA	RPH	RDD				
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,12</b>		<b>0,12</b>				<b>0,12</b>			
1	Trụ sở công an xã Thạch Kim	0,12		0,12				0,12	Xã Thạch Kim	416	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt QHSD đất (2021-2030)
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>2,02</b>		<b>2,02</b>	<b>0,03</b>	<b>0,43</b>		<b>1,56</b>			
1	Đường giao thông liên xã Mai Phụ - Hộ Độ, huyện Lộc Hà	0,6		0,6				0,6	Xã Mai Phụ, xã Hộ Độ	417	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
2	Tuyến đường từ Trường tiểu học đi ngã tư thôn Hà Ân	0,1		0,1	0,03			0,07	Xã Thạch Mỹ	418	
3	Cầu Hộ Độ	0,13		0,13		0,13			Xã Hộ Độ	419	
4	Hạ tầng du lịch biển huyện Lộc Hà	1,19		1,19		0,3		0,89	Thị trấn Lộc Hà, xã Thịnh Lộc	420	
<b>II</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>0,43</b>		<b>0,43</b>	<b>0,43</b>						
1	Nâng cấp, sửa chữa kênh tiêu úng Xuân Hải, thị trấn Lộc Hà	0,43		0,43	0,43				Thị trấn Lộc Hà	421	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>9,82</b>		<b>9,82</b>	<b>0,15</b>			<b>9,67</b>			
1	Cải tạo mạch vòng giữa ĐZ472 E18.4 với ĐZ471 E18.4 và xây dựng ĐZ, TBA nâng cao độ tin cậy cung cấp	0,2		0,2	0,15			0,05	Xã Thịnh Lộc, Phù Lưu, Hồng	422	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất					
					LUA	RPH	RDD			
	điện, giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp khu vực huyện Lộc Hà năm 2022							Lộc, Ích Hậu, Tân Lộc		tỉnh
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp khu vực thành phố Hà Tĩnh và huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo phương án đa chia-đa nối (MDMC)	0,03		0,03				Xã Hộ Độ, xã Mai Phụ	423	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
3	Nhà máy điện rác xã Hồng Lộc	9,59		9,59				Xã Hồng Lộc	428	Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh QHSD đất (2021-2030)
<b>IV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>4,5</b>		<b>4,5</b>						
1	Quy hoạch trang trại xã Hồng Lộc	4,5		4,5				Xã Hồng Lộc	425	Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh QHSD đất (2021-2030)
<b>V</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>0,17</b>		<b>0,17</b>						
1	Trung tâm chăm sóc xe công nghệ cao và thương mại dịch vụ tổng hợp	0,09		0,09				Xã Thạch Châu	426	Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh chấp

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất	Ghi chú	
				Sử dụng từ các loại đất							
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RDD				Đất khác
										thuận chủ trương đầu tư	
2	Đất TMDV tại bãi biển Xuân Hải	0,08		0,08				0,08	Thị trấn Lộc Hà	424	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt QHSD đất (2021-2030)
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>0,13</b>		<b>0,13</b>				<b>0,13</b>			
1	Đấu giá đất ở tại Lô N86 khu trung tâm hành chính huyện	0,13		0,13				0,13	Thị trấn Lộc Hà	427	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt QHSD đất (2021-2030)
	<b>Tổng: 13 CT, DA</b>	<b>17,19</b>		<b>17,19</b>	<b>0,61</b>	<b>0,43</b>		<b>16,15</b>			

## 2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>11697.32</b>	<b>11,697,32</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7769.87</b>	<b>7761,06</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3415,62	3415,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2843,03	2842,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	809,25	800,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,56	873,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1122,84	1122,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	876,37	875,43
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,98	50,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	401,82	401,72
1.8	Đất làm muối	LMU	113,29	113,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,14	159,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3423,79</b>	<b>3435,31</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,01	35,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,33	15,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122,84	123,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,87	33,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	4,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1792,62	1803,94
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	890,88	892,02
-	Đất thủy lợi	DTL	490,38	490,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,77	32,77
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	7,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,37	47,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	116,75	116,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,82	12,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61	1,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,22	1,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,59	7,59
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,82	13,82
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	171,44	171,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	8,87	8,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,22	19,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,42	1,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,26	622,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,54	125,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	17,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	30,40	30,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	459,04	458,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,36	141,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>503,66</b>	<b>500,95</b>

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

## 1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lộc Hà theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Lĩnh**